

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HSX)

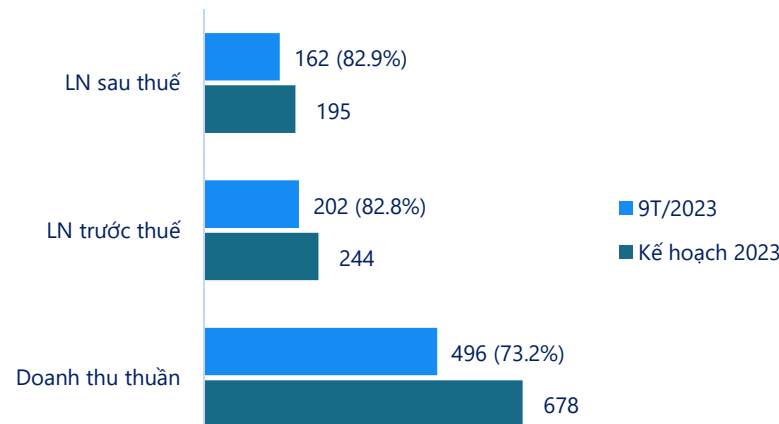
Ngành: Vận tải, kho bãi

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

86,000 VNĐ

(24/11/2023)

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

4.9%

2.6%

8.2%

DT thuần

Q3 2023

190.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 34.5 | +22.2%

Cùng kỳ: ↗ 16.2 | +9.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

496.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 49.7 | -9.1%

LN thuần

Q3 2023

82.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 17.8 | +27.7%

Cùng kỳ: ↗ 11.6 | +16.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

201.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 11.0 | -5.2%

LNTT

Q3 2023

82.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 17.8 | +27.7%

Cùng kỳ: ↗ 11.9 | +16.9%

LNTT

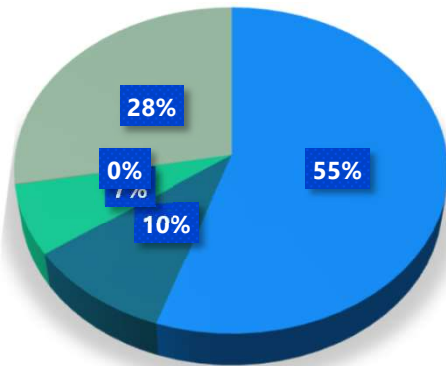
Lũy kế 9T/2023

202.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 10.7 | -5.0%

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

America LLC

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Nguyễn Giang Tiến (Thành viên HĐQT)

Khác

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	190.3	174.1	9.3%	496.0	545.7	-9.1%
Giá vốn hàng bán	91.3	92.0	-0.7%	252.9	280.8	-9.9%
Lợi nhuận gộp	99.0	82.1	20.5%	243.1	264.9	-8.2%
Doanh thu HĐTC	4.8	8.3	-41.7%	18.5	14.0	32.4%
Chi phí tài chính	0.0	0.0	6154.4%	0.1	0.0	326.6%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	2.8	1.2	129.8%	8.1	8.9	-8.7%
Chi phí QLDN	19.1	18.8	1.2%	51.6	57.1	-9.7%
LN thuần từ HĐKD	82.0	70.4	16.4%	201.8	212.8	-5.2%
LN khác	0.2	0.1	385.8%	0.2	0.1	385.8%
LN trước thuế	82.2	70.3	16.9%	202.0	212.8	-5.0%
Thuế TNDN	16.7	13.9	20.4%	40.5	42.6	-5.0%
Lợi nhuận sau thuế	65.4	56.4	16.0%	161.5	170.1	-5.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	65.4	56.4	16.0%	161.5	170.1	-5.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.1	67.6	28.3	43.8	54.7	86.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.8	40.2	79.2	70.2	29.8	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.1	164.7	91.6	0.0	130.7
Lưu chuyển tiền thuần	132.8	137.4	15.8	26.4	24.9	11.7

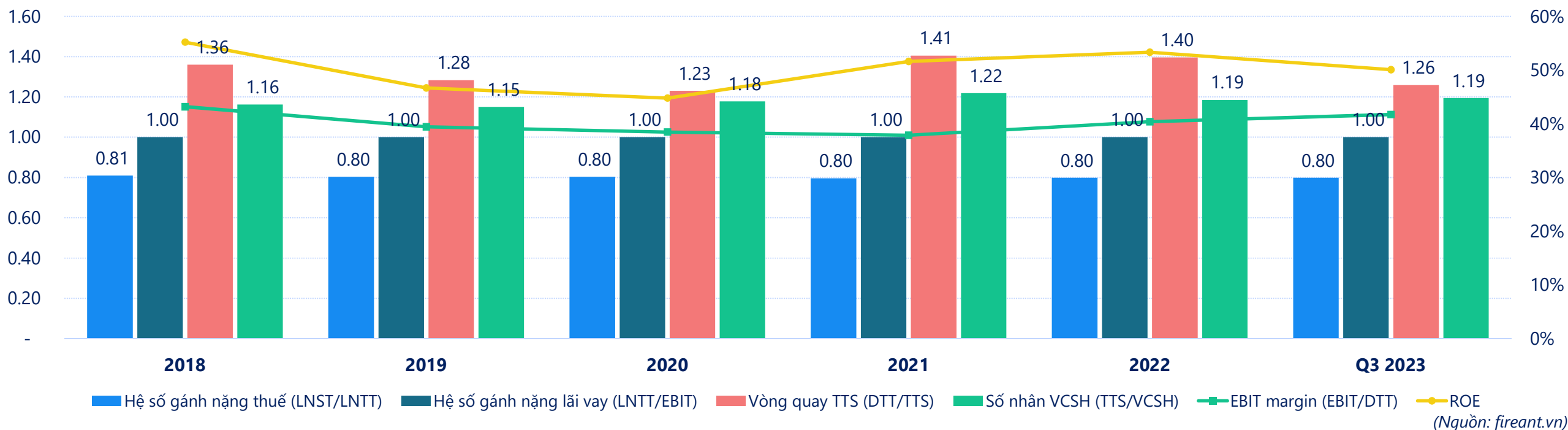
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	375.7	316.8	18.6%	69.1%
Tiền và tương đương tiền	28.5	41.5	-31.4%	5.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	269.0	190.7	41.1%	49.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	70.2	70.0	0.3%	12.9%
Hàng tồn kho	2.4	3.1	-24.3%	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.7	11.6	-51.0%	1.0%
Tài sản dài hạn	167.7	183.7	-8.7%	30.9%
Các khoản phải thu dài hạn	0.4	-	-	0.1%
Tài sản cố định	100.4	114.3	-12.1%	18.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%	12.0%
Tài sản dài hạn khác	1.8	4.4	-58.9%	0.3%
Tổng cộng tài sản	543.4	500.6	8.5%	100.0%
Nợ phải trả	86.7	68.3	27.0%	16.0%
Nợ ngắn hạn	77.1	59.2	30.3%	14.2%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	9.6	9.1	5.5%	1.8%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	456.6	432.3	5.6%	84.0%
Vốn chủ sở hữu	456.6	432.3	5.6%	84.0%

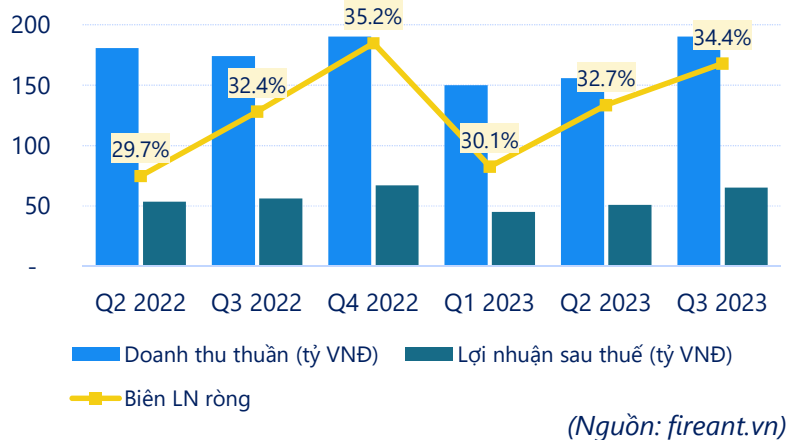
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCT

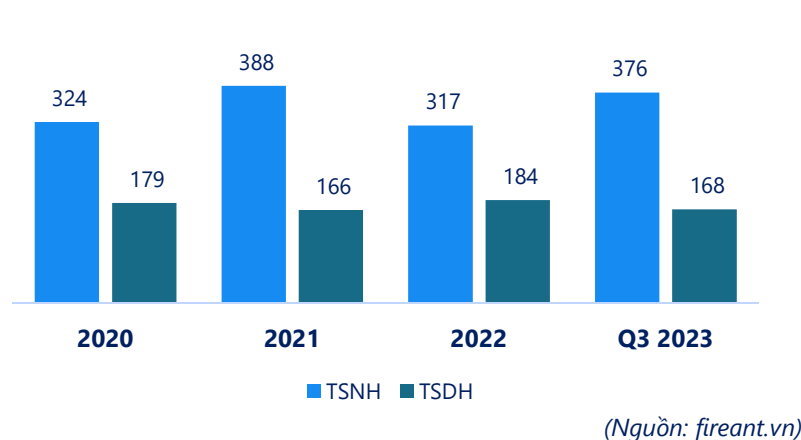
Phân tích Dupont



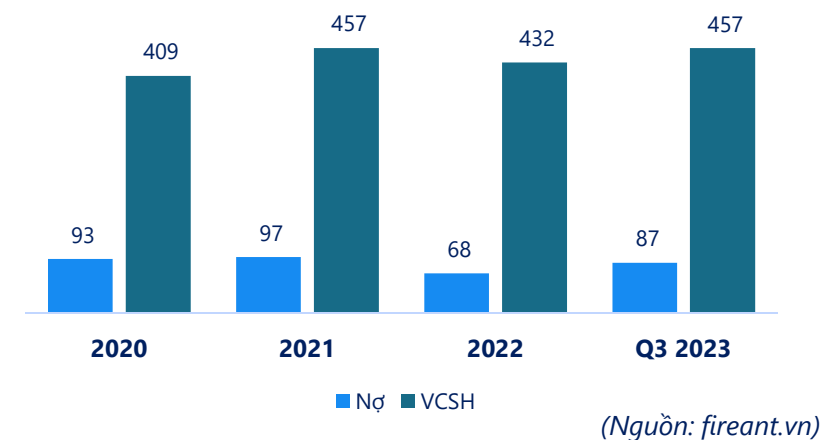
DT thuần và LN ròng



Tài sản



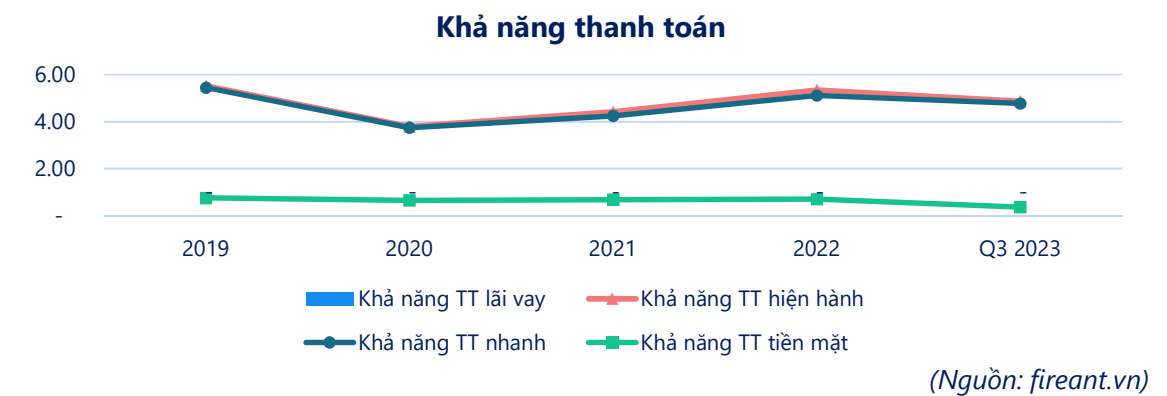
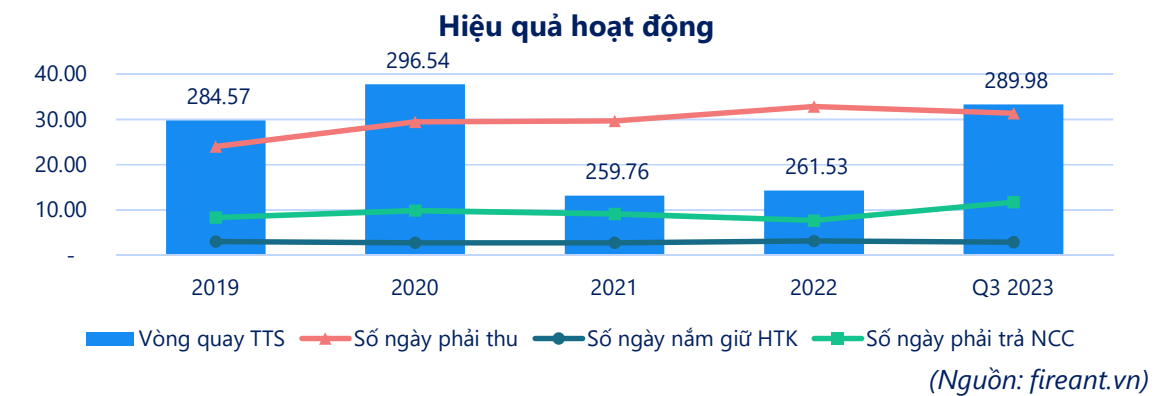
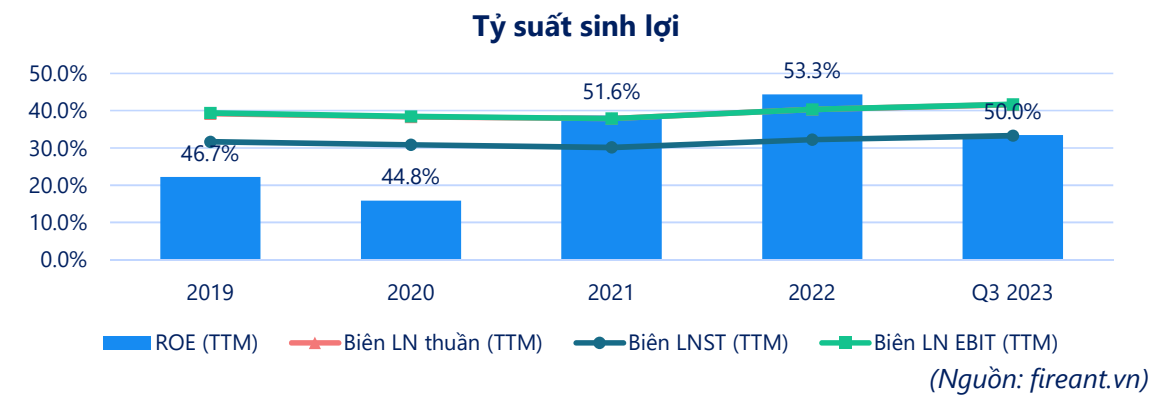
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCT

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	43.2%	39.2%	38.3%	37.9%	40.3%	41.6%
Biên LNST (TTM)	34.9%	31.6%	30.9%	30.1%	32.2%	33.3%
Biên LN EBIT (TTM)	43.2%	39.4%	38.5%	37.9%	40.4%	41.7%
ROE (TTM)	55.2%	46.7%	44.8%	51.6%	53.3%	50.0%
ROA (TTM)	47.5%	40.6%	38.0%	42.3%	45.0%	41.9%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	22.5	24.0	29.5	29.7	32.8	31.3
Số ngày nắm giữ HTK	3.3	3.0	2.8	2.8	3.2	2.9
Số ngày phải trả NCC	11.5	8.4	9.9	9.1	7.7	11.8
Vòng quay TSCĐ	8.1	6.5	5.9	7.6	7.1	6.9
Vòng quay TTS	268.5	284.6	296.5	259.8	261.5	290.0
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	5.2	5.5	3.8	4.4	5.4	4.9
Khả năng TT nhanh	5.1	5.4	3.7	4.2	5.1	4.8
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.8	0.6	0.7	0.7	0.4
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	9,211	8,461	7,902	8,546	9,065	8,736
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,482	19,552	15,522	17,400	16,233	17,129
P/E	7.8	8.6	8.9	9.6	9.4	10.1
P/B	4.3	3.7	4.5	4.7	5.2	5.1
P/S	2.7	2.7	2.7	2.9	3.0	3.4

(Nguồn: fireant.vn)



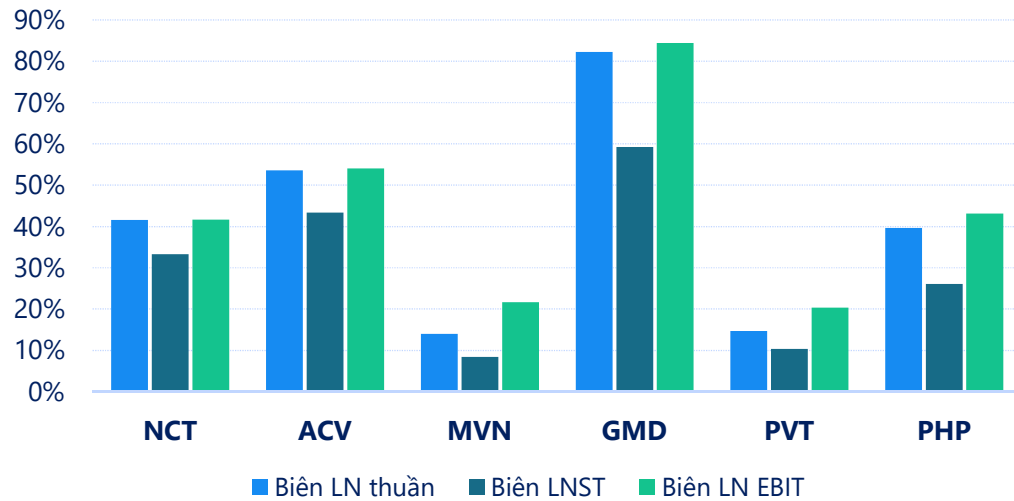
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NCT	496.0	-9.1%	161.5	-5.1%	32.6%	31.2%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

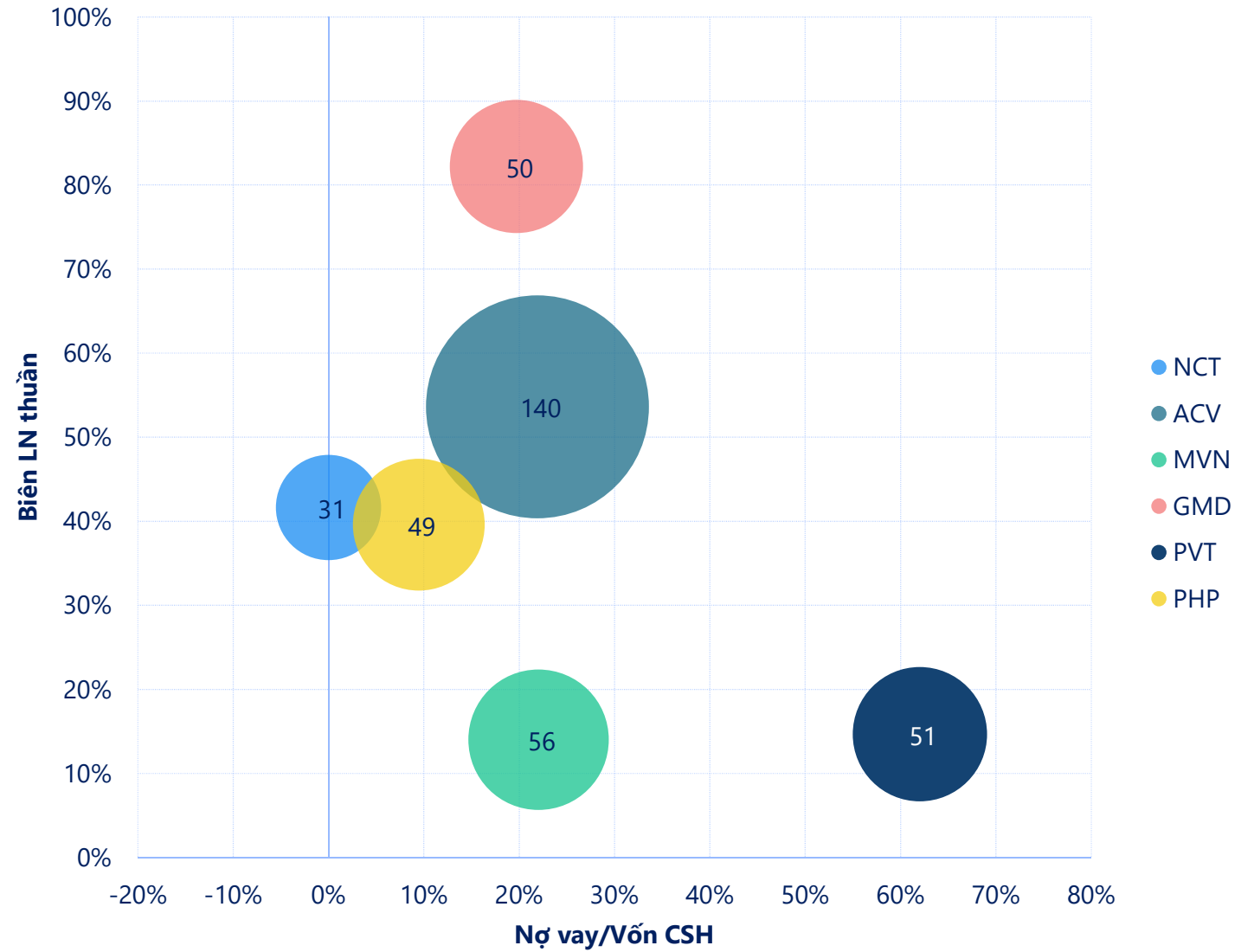
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)